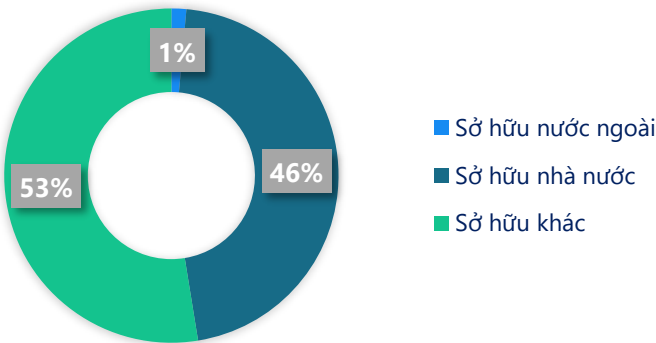


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

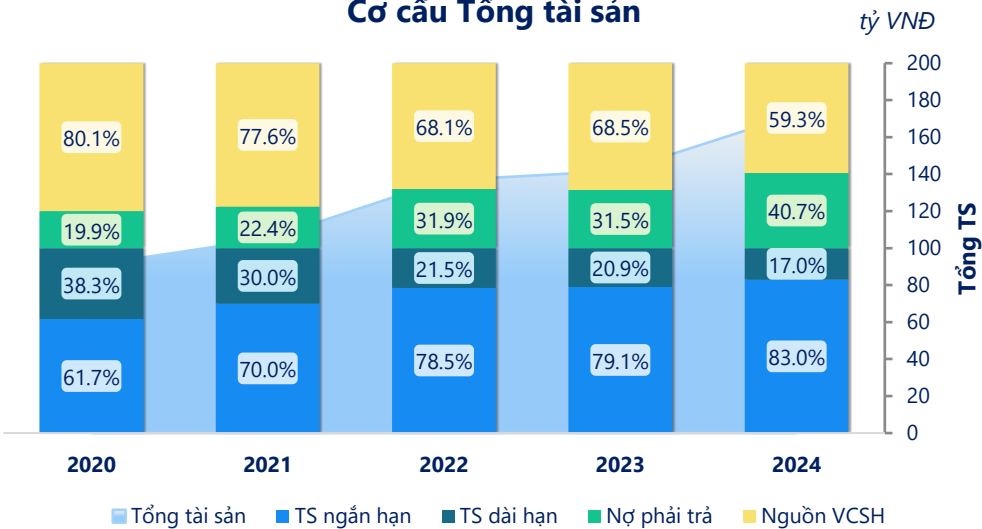
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		11,756
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		10,543
SL cổ phiếu LH		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		5,275
% sở hữu nước ngoài		1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		102
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		64
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
NBE		11.5%	11.5%	9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



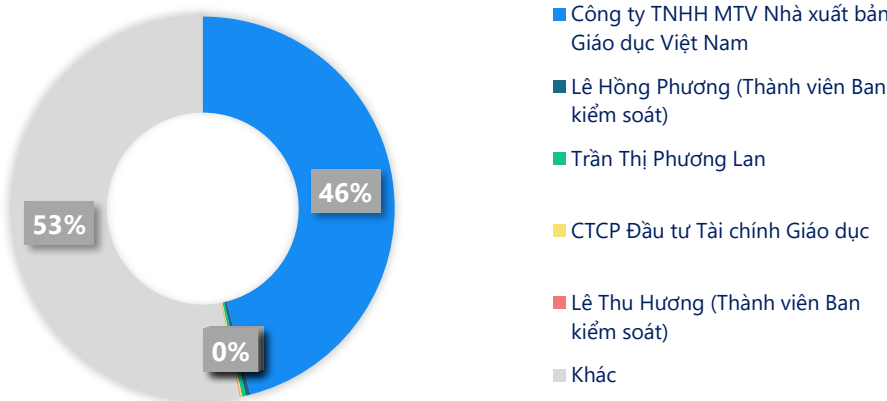
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NBE** năm 2024 tăng trưởng **21.7%** so với năm trước, đạt **172.5** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 83.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 59.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

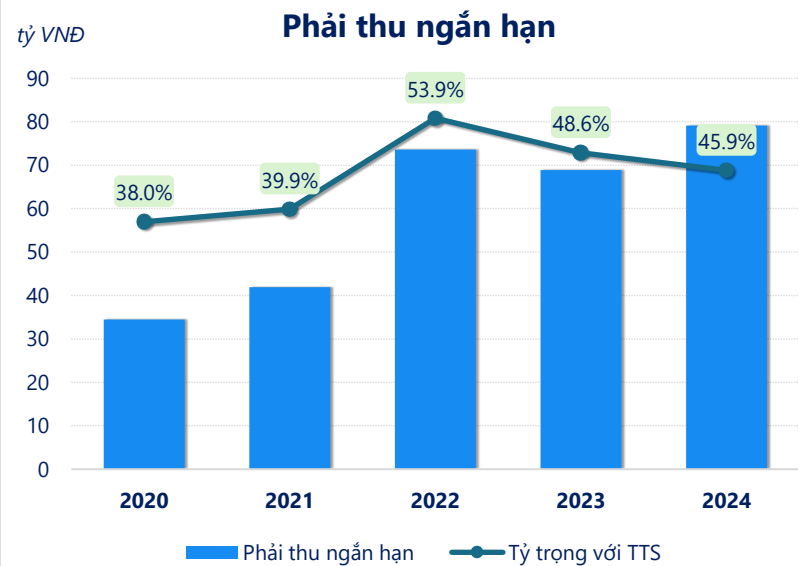
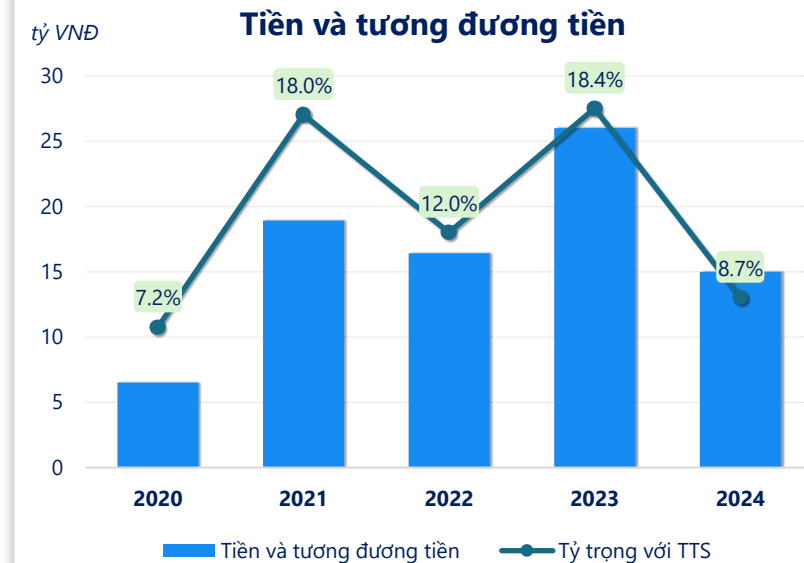
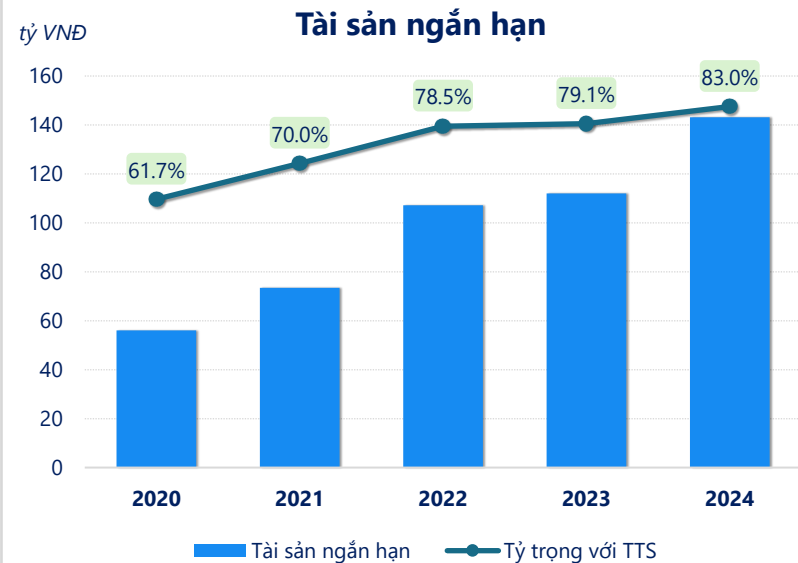
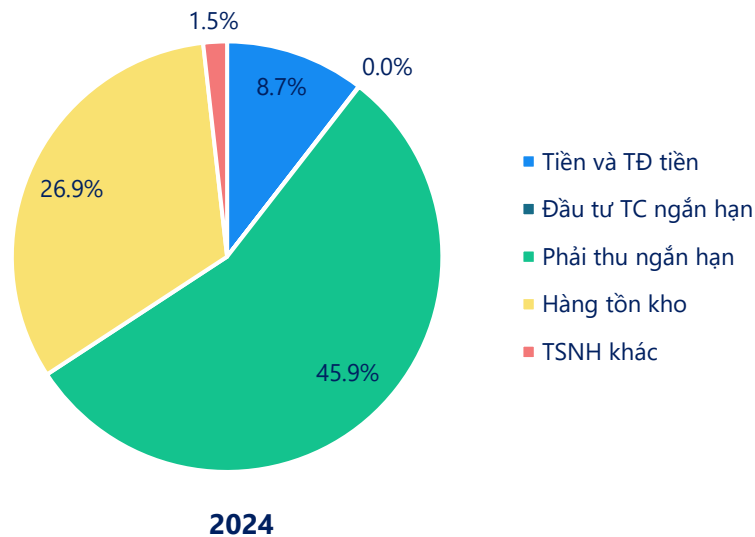
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **52.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.44%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **46.0%**, lớn thứ 2 là Lê Hồng Phương (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 0.40% và đứng thứ 3 là Trần Thị Phương Lan nắm giữ 0.30%.

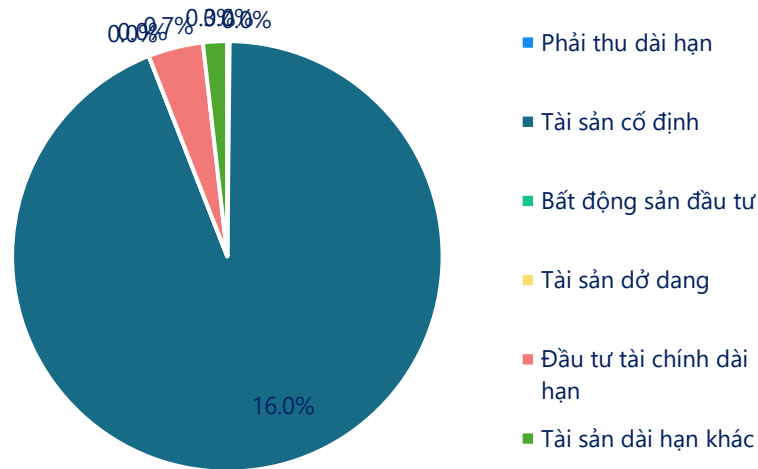
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NBE đạt **143.1** tỷ đồng, tăng trưởng **27.7%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **83.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



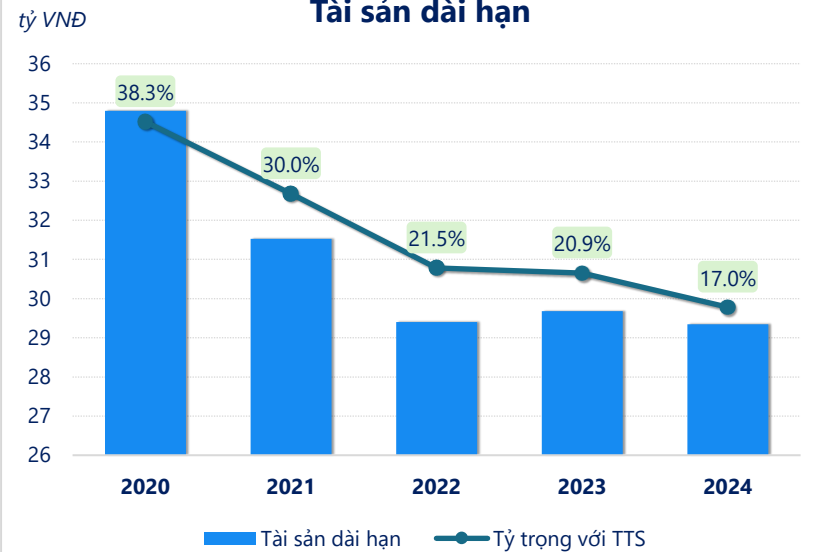
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **29.35** tỷ đồng giảm **1.13%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **17.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.0%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.70%.

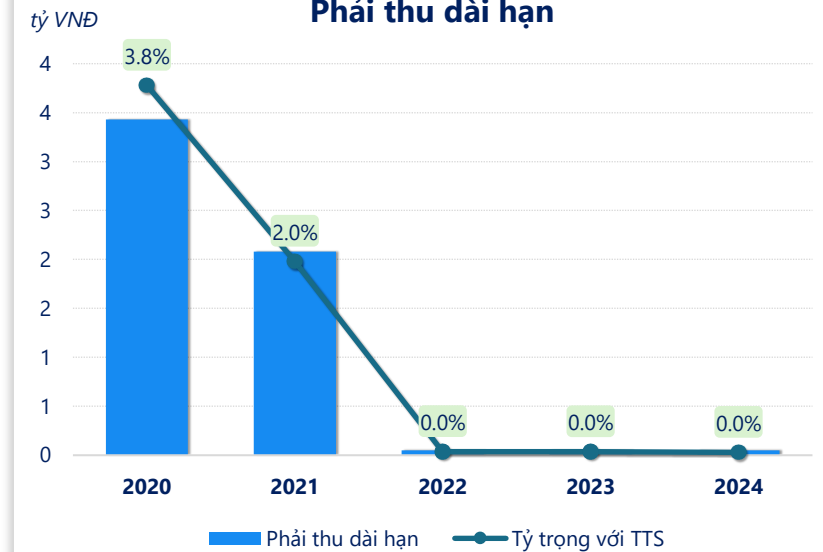
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



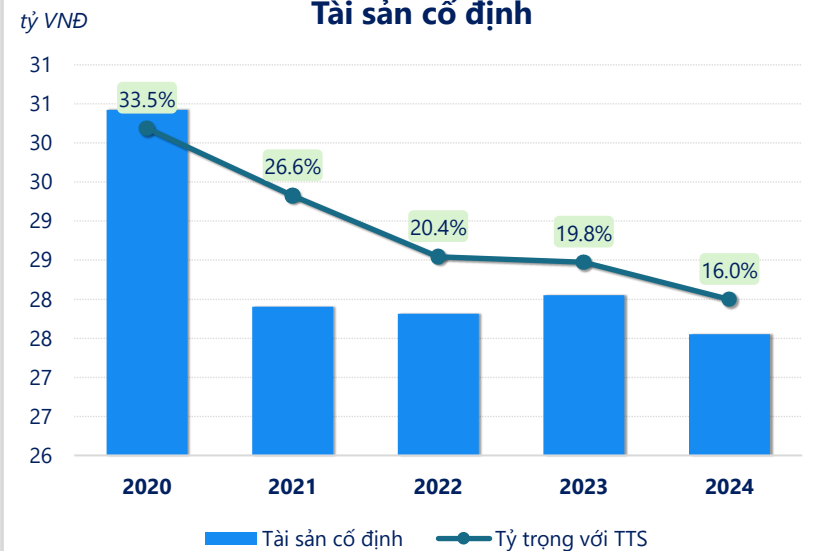
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



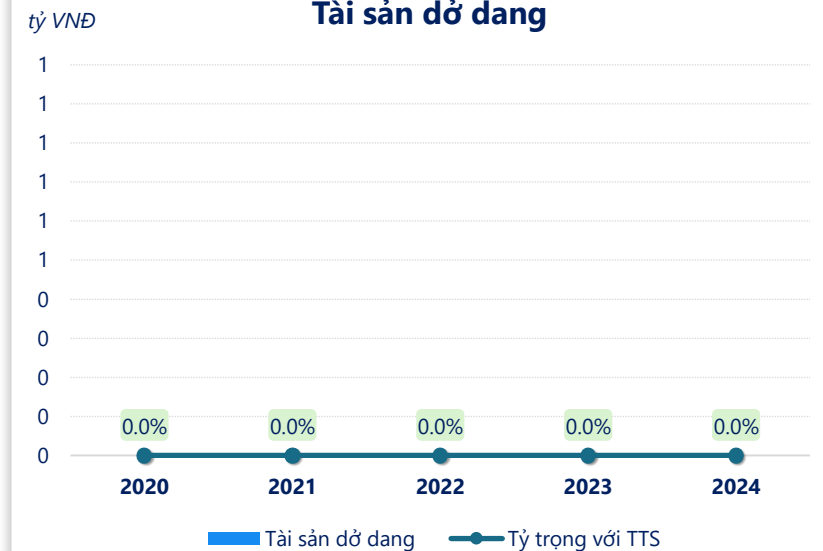
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

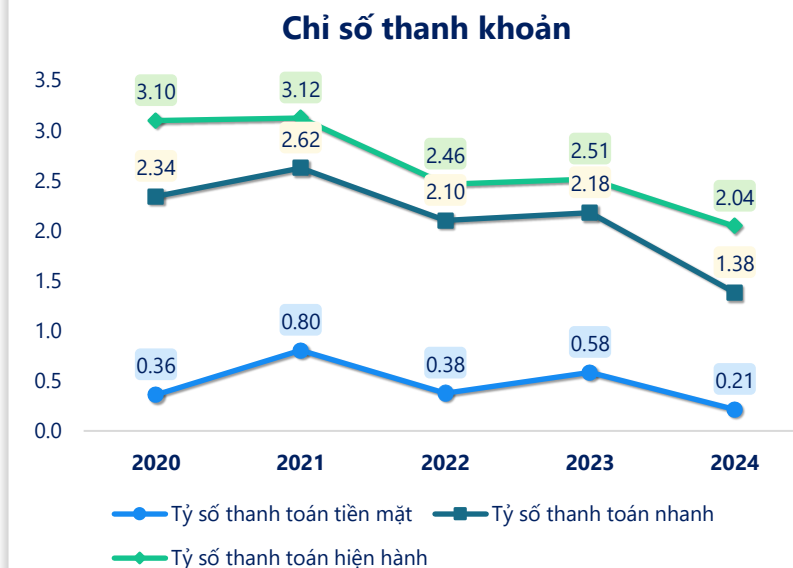
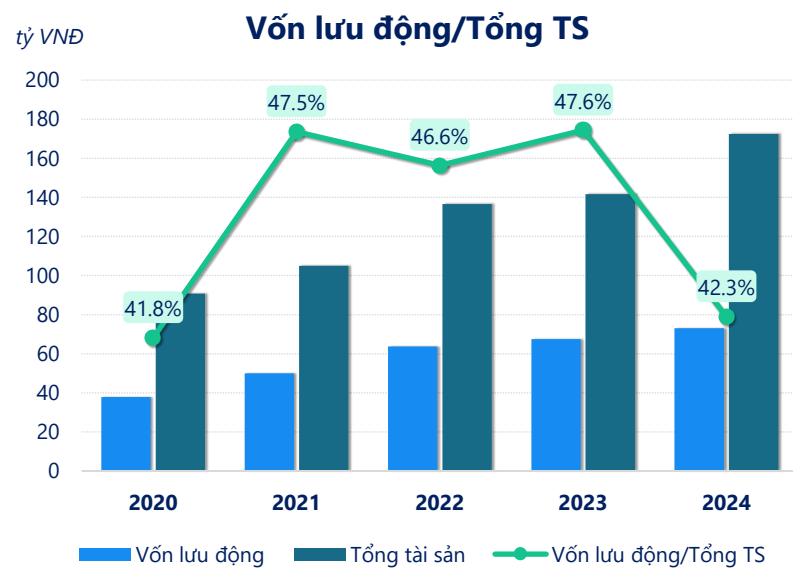
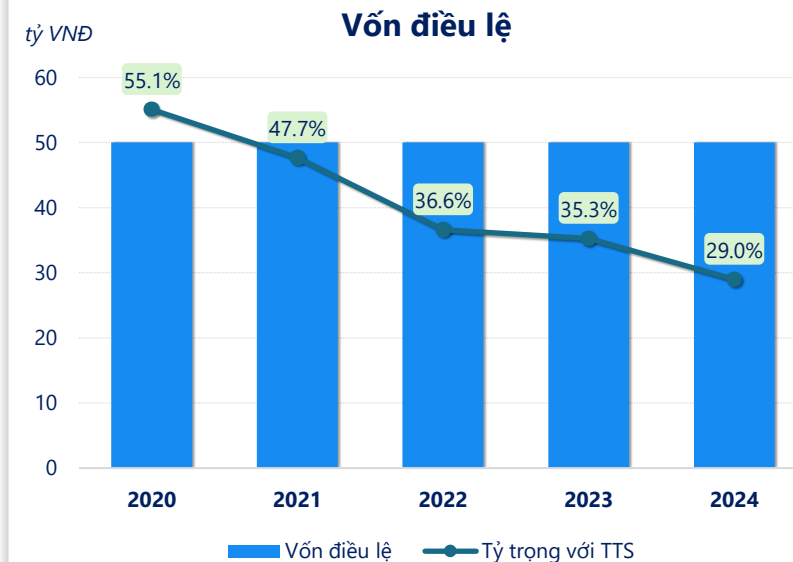
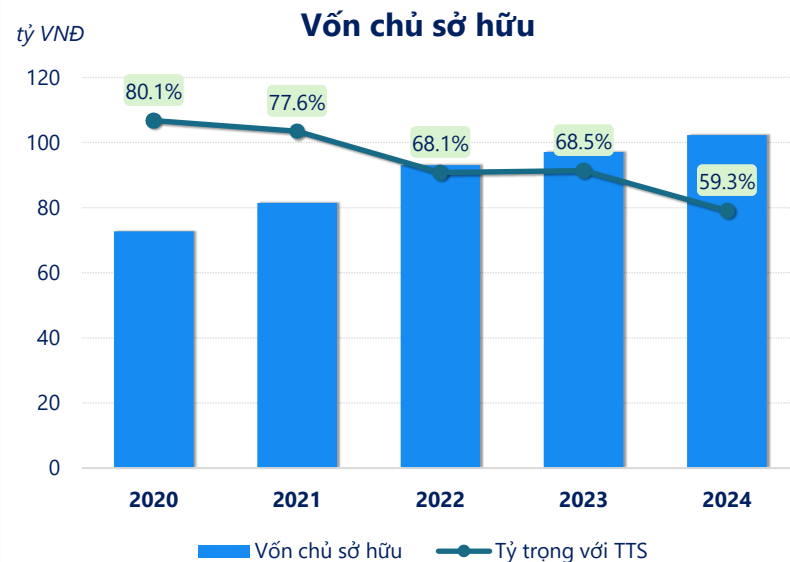
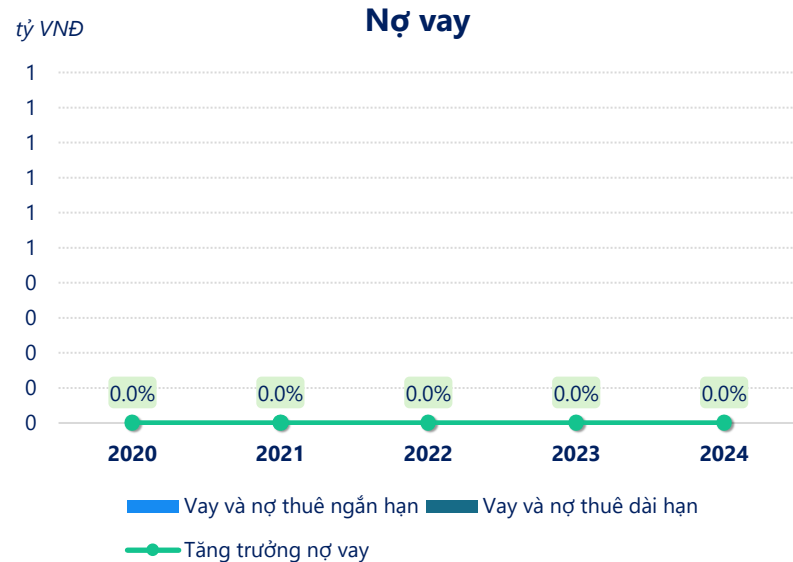


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	172	142	21.7%
Tài sản ngắn hạn	143	112	27.7%
Tiền và tương đương tiền	15.0	26.0	-42.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.06	0.06	0.0%
Phải thu ngắn hạn	79.1	68.8	14.9%
Hàng tồn kho	46.4	15.0	210%
Tài sản ngắn hạn khác	2.55	2.16	17.8%
Tài sản dài hạn	29.3	29.7	-1.1%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	27.6	28.1	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.21	1.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.53	0.37	45.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	70.2	44.6	57.3%
Nợ ngắn hạn	70.1	44.6	57.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	46.9	24.6	90.7%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	102	97.1	5.3%
Vốn chủ sở hữu	102	97.1	5.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	520	603	701	740	778
Giá vốn hàng bán	457	525	604	644	675
Lợi nhuận gộp	62.8	78.8	96.7	96.1	103
Doanh thu HĐTC	0.64	1.67	1.03	1.33	1.57
Chi phí TC	0.38	0.20	0.11	0.21	0.16
Chi phí lãi vay	0	0.06	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.4	37.2	46.1	49.1	48.9
Chi phí QLDN	21.4	22.7	25.5	29.0	36.2
LN thuần từ HĐKD	13.3	20.3	26.1	19.2	19.1
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.01	-0.44	0.04	-0.63
LN trước thuế	13.0	20.3	25.6	19.3	18.4
Lợi nhuận sau thuế	10.3	15.8	21.1	15.0	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.3	15.8	21.1	15.0	14.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.49	17.1	-3.19	17.0	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.54	0.26	6.19	-1.93	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.50	-5.00	-5.50	-5.50	-5.50
Tiền đầu kỳ	16.0	6.52	18.9	16.4	26.0
Lưu chuyển tiền thuần	-9.53	12.4	-2.50	9.59	-11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.52	18.9	16.4	26.0	15.0